

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023  
và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023

Kính gửi: - Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ);  
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt.

### I. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

Đvt: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	TH/KH 2023
1	Doanh thu	1.050,00	1.114,96	106%
2	Chi phí	995,00	1.034,81	104%
3	Lợi nhuận trước thuế	55,00	80,15	146%
4	Lợi nhuận sau thuế	44,00	64,07	146%
5	Nộp ngân sách nhà nước	12,50	30,75	246%

### II. Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023:

Thực hiện Quyết định số: 35/QĐ-HĐQT, ngày 21/7/2023 về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC năm 2023 của công ty, Giám đốc công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán với Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Đến nay, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam đã hoàn thành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Phương Đông Việt như báo cáo đính kèm.

Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có ý kiến khác và yêu cầu cập nhật báo cáo tài chính năm đã kiểm toán, kính đề nghị HĐQT giao cho Hội đồng quản trị công ty xem xét và phê duyệt, đồng thời báo cáo HĐQT tại kỳ Đại hội gần nhất.

Trên đây là báo cáo thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 Công ty, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023./.

Kính trình Đại hội thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Trúc Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN  
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt)

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-30

CÔNG

M.S.P.



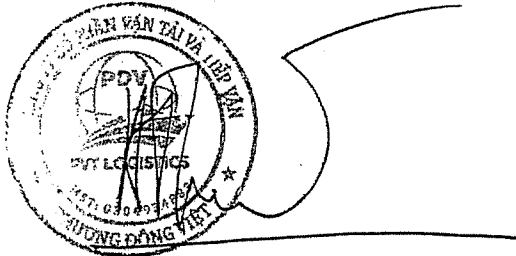
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Sĩ Thuận  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

2500  
I NH  
Ộ TY  
M T  
LOI  
Ệ T  
TP. H



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>351.658.877.497</b>	<b>411.670.488.318</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>99.440.958.302</b>	<b>50.125.745.540</b>
1. Tiền	111		9.440.958.302	15.125.745.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	35.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>81.000.000.000</b>	<b>196.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	81.000.000.000	196.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.259.036.015</b>	<b>109.825.487.898</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.950.153.028	62.431.220.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.494.998.829	20.763.301.083
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	47.070.396.365	45.887.478.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.256.512.207)	(19.256.512.207)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>22.644.603.004</b>	<b>17.415.145.605</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.644.603.004	17.415.145.605
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.314.280.176</b>	<b>38.304.109.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.537.070.992	7.510.626.524
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.767.443.029	30.783.716.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	9.766.155	9.766.155
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>959.727.584.651</b>	<b>509.593.141.275</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.793.640.000</b>	<b>4.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	14.793.640.000	4.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>803.216.537.735</b>	<b>431.593.412.437</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	803.102.722.921	431.593.412.437
- Nguyên giá	222		1.034.782.472.086	586.811.698.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.679.749.165)	(155.218.286.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	113.814.814	-
- Nguyên giá	228		358.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.185.186)	(218.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.000.000</b>	<b>5.636.165.558</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.000.000	5.636.165.558
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>141.705.406.916</b>	<b>72.359.563.280</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	139.753.084.003	70.407.240.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.952.322.913	1.952.322.913
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.311.386.462.148</b>	<b>921.263.629.593</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

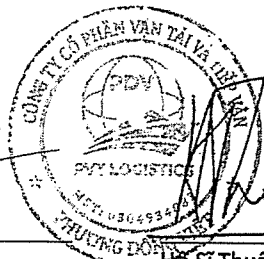
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>716.914.502.870</b>	<b>474.643.256.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>266.473.374.267</b>	<b>245.335.380.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	101.429.853.677	95.301.656.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	38.329.802	9.344.324.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.359.897.832	12.644.697.204
4. Phải trả người lao động	314		32.682.303.074	25.781.964.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.123.961.417	21.054.773.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	18.828.784.667	6.807.153.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	16.116.218.683	13.574.021.549
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	82.864.946.668	59.954.929.823
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.029.078.447	871.859.545
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>450.441.128.603</b>	<b>229.307.875.971</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	450.441.128.603	229.307.875.971
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>594.471.959.278</b>	<b>446.620.373.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>594.471.959.278</b>	<b>446.620.373.032</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.873.310.000	311.099.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.873.310.000	251.099.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(162.054.545)	9.545.455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.849.574.017	10.150.494.993
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.911.129.806	125.360.472.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.843.496.858	76.073.978
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		64.067.632.948	125.284.398.606
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.311.386.462.148</b>	<b>921.263.629.593</b>

Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

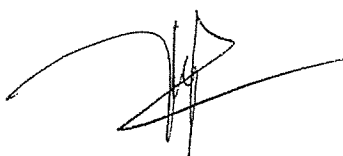
Ngày 29 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

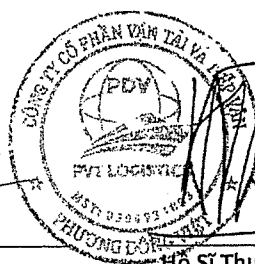
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.076.582.474.185	972.995.102.652
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.076.582.474.185	972.995.102.652
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	936.403.079.970	750.773.254.959
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.179.394.215	222.221.847.693
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.733.549.306	13.412.775.396
6. Chi phí tài chính	22	30	45.270.406.196	27.765.211.218
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.250.849.378	16.938.339.970
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	52.582.627.136	64.580.159.340
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		65.059.910.189	143.289.252.531
9. Thu nhập khác	31	32	15.644.848.227	14.548.434.387
10. Chi phí khác	32		551.379.656	196.175.882
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.093.468.571	14.352.258.505
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.153.378.760	157.641.511.036
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	16.085.745.812	27.351.808.420
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	-	5.005.304.010
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.067.632.948	125.284.398.606
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.987	4.363



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

HAI  
 Y T  
 TO  
 HT  
 N  
 HO

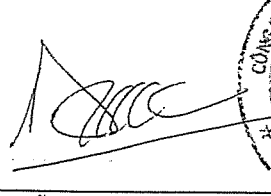

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>80.153.378.760</b>	<b>157.641.511.036</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	76.487.647.954	56.434.346.890
Các khoản dự phòng	03	-	9.897.566.095
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.580.604.379	7.044.363.220
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.142.923.309)	(22.045.976.877)
Chi phí lãi vay	06	35.250.849.378	16.938.339.970
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>184.329.557.162</b>	<b>225.910.150.334</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.342.839.166)	6.637.117.791
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.229.457.399)	(5.260.994.096)
Thay đổi các khoản phải trả	11	9.012.701.326	(19.600.336.529)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(78.372.288.104)	(31.260.413.229)
Tiền lãi vay đã trả	14	(38.389.899.142)	(16.148.163.534)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.125.276.326)	(18.560.747.942)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.413.689.000)	(1.573.039.520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.468.809.351</b>	<b>140.143.573.275</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(448.550.816.762)	(113.341.630)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	73.888.750.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	(216.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	185.000.000.000	70.247.945.205
5. Thu lãi tiền gửi	27	13.616.265.777	5.927.396.224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(319.934.550.985)</b>	<b>(66.049.250.201)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	119.773.450.000	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32	(171.600.000)	(95.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	380.318.948.091	35.262.581.444
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142.692.075.849)	(97.506.629.609)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.492.919.100)	(18.579.823.020)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>331.735.803.142</b>	<b>(80.918.871.185)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>49.270.061.508</b>	<b>(6.824.548.111)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>50.125.745.540</b>	<b>57.030.137.506</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>45.151.254</b>	<b>(79.843.855)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>94.486.474.262</b>	<b>50.125.745.540</b>



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng

Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007, các Giấy chứng nhận điều chỉnh và điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2022, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UPCOM vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 390 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 338 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Trong năm 2023, Công ty thuê thêm tàu PVT Pearl từ Cổ đông lớn là Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"), nâng tổng số tàu thuê sử dụng cho dịch vụ vận chuyển lên 4 tàu (PVT Saturn, PVT Diamond, PVT Flora và PVT Pearl). Đồng thời, Công ty đã mua thêm tàu mới PVT Jupiter trong quý 2 năm 2023, nâng tổng số tàu do Công ty sở hữu lên 4 tàu (PVT Venus, PVT Neptune, PVT Synergy và PVT Jupiter).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã quyết định thành lập chi nhánh phụ thuộc với tên là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt- Trung tâm thuyền viên PV Trans (gọi tắt là "Chi nhánh"), tại địa chỉ số 232 đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh được thành lập vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 với hoạt động kinh doanh chính của chi nhánh bao gồm giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động: tham gia cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (hoạt động sau khi có giấy phép của Bộ LĐTBXH), cho thuê lại lao động (hoạt động sau khi có giấy phép của Bộ LĐTBXH); Bán buôn vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Giáo dục khác; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

112E  
CHI  
NG  
KIỂM  
ĐI  
LỆT  
7P

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm trả trước thuê tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm đến ba năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

19/10/2024  
15/11/2024  
1-002  
ÁNH  
TNH  
DÁN  
TTE  
NAM  
CHÍNH

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	418.142.064	378.069.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.022.816.238	14.747.676.037
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	35.000.000.000
	<b>99.440.958.302</b>	<b>50.125.745.540</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 3,8%/năm đến 4,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng với lãi suất được hưởng là 6%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng với lãi suất được hưởng là từ 3,8%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 4,4%/năm đến 11%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi với số tiền là 21.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 139.2023/HĐTG-TSG.DVKH ký ngày 29 tháng 05 năm 2023 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và nghĩa vụ thuộc bất kỳ loại nào của Công ty phải trả cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán theo thỏa thuận giữa Công ty với ngân hàng kể cả nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 017/22/02/0351/HMNH ký ngày 09 tháng 12 năm 2022 như trình bày tại Thuyết minh số 21.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Marida Tankers INC	20.950.715.144	27.242.121.721
Jade Union Shipping Co., Ltd	9.315.236.268	-
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.832.340.268
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Hoàng Anh	-	16.627.714.098
Các đối tượng khác	8.312.368.300	8.447.903.486
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.510.752.402	2.114.702.379
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	2.166.438.523
	<u>45.950.153.028</u>	<u>62.431.220.475</u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
SAACKE GmbH	552.727.851	72.708.095
Musasino Marine and Offshore Pte Ltd	533.452.132	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	470.085.809
Fleet Ship Management Inc.	460.736.149	-
Chengxi Shipyard Co.Ltd	-	5.712.789.120
MAN Energy Solutions SE	-	5.624.515.880
Framo Singapore Pte Ltd.	-	2.118.288.448
Các đối tượng khác	2.477.996.888	4.137.288.731
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tổng công ty Cổ phần Vận tải dầu khí	-	2.627.625.000
	<u>4.494.998.829</u>	<u>20.763.301.083</u>



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	3.214.302.845	2.747.005.589
Ký cược, ký quỹ (i)	26.048.467.800	19.504.219.594
Bhatt & Saldanha (ii)	9.761.614.565	9.441.451.085
Bồi thường bảo hiểm (iii)	5.900.000.000	-
Khác	1.843.097.185	3.548.825.254
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	65.229.038	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	237.684.932	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	10.645.977.025
	<b>47.070.396.365</b>	<b>45.887.478.547</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ từ bên thứ ba	22.000.000	4.000.000
Ký cược, ký quỹ từ bên liên quan (iv)	14.771.640.000	-
	<b>14.793.640.000</b>	<b>4.000.000</b>

(i) Đây là khoản tiền ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khí cho khách hàng thuê tàu PVT Neptune, PVT Venus, PVT Flora và PVT Saturn tham gia Womar Pool theo hợp đồng Pool Agreement lần lượt ngày 05 tháng 5 năm 2021, ngày 01 tháng 11 năm 2021, ngày 22 tháng 02 năm 2022 và ngày 21 tháng 02 năm 2023 với tổng giá trị là 1.053.000 Đô la Mỹ tương đương với 25.356.240.000 đồng trong 12 tháng; và tiền đặt cọc thuê văn phòng theo hợp đồng số 1157/HĐ-LG ngày 01 tháng 10 năm 2008 và các phụ lục với giá trị là 633.975.000 đồng; và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 58.252.800 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ bởi tòa Monjasa tại Kolkata và tòa Bunkernet tại Hylnida của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) PTE.Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản đặt cọc này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

(iii) Đây là khoản bồi thường liên quan đến tổn thất tuabin máy chính của tàu PVT Synergy từ Công ty Bảo hiểm PJICO.Bạch Đằng theo công văn số 189/2023/BDA/HHA/TBBT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

(iv) Đây là khoản tiền đặt cọc để đảm bảo thuê tàu PVT Saturn và PVT Pearl từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí lần lượt theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của hợp đồng thuê tàu số 100/HD2017/PVT-PDV và hợp đồng thuê tàu số 152/HD2023/PVT-PVTL ngày 27 tháng 9 năm 2023.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số lập dự phòng	Giá gốc	Số lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	45.950.153.028	7.883.238.986	62.431.220.475	7.883.238.986
Marida Tankers INC	20.950.715.144	-	27.242.121.721	-
Jade Union Shipping Co., Ltd	9.315.236.268	-	-	-
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.861.080.914	5.832.340.268	5.832.340.268
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Hoàng Anh	-	-	16.627.714.098	-
Phải thu khách hàng khác	8.312.368.300	2.022.158.072	8.447.903.486	2.050.898.718
Bên liên quan	1.510.752.402	-	4.281.140.902	-
<b>Khác</b>	<b>46.832.711.433</b>	<b>11.373.273.221</b>	<b>45.887.478.547</b>	<b>11.373.273.221</b>
Văn phòng luật sư Bhatt & Saldanha	9.761.614.565	9.761.614.565	9.441.451.085	9.441.451.085
Các khoản phải thu khác	37.071.096.868	1.611.658.656	36.446.027.462	1.931.822.136
	<b>92.782.864.461</b>	<b>19.256.512.207</b>	<b>108.318.699.022</b>	<b>19.256.512.207</b>

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên các tàu tại ngày kết thúc niên độ, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	5.459.019.906	3.596.166.106
Vật tư đội tàu	1.790.868.954	1.059.448.126
Các khoản khác	9.287.182.132	2.855.012.292
	<b>16.537.070.992</b>	<b>7.510.626.524</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Chi phí thuê tàu</b>		
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Flora	24.254.397.535	29.999.274.303
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Diamond	14.229.010.945	17.524.435.440
<b>Chi phí sửa chữa lớn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	14.361.009.044	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	18.673.046.642	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	14.415.536.226	3.804.744.510
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	11.223.853.667	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	21.184.128.099	5.690.676.832
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	4.355.832.556	7.530.123.488
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Nepturn	16.896.153.700	5.581.898.316
Các khoản khác	160.115.589	276.087.478
	<b>139.753.084.003</b>	<b>70.407.240.367</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	585.501.921.117	1.309.777.717	586.811.698.834
Tăng trong năm	447.970.773.252	-	447.970.773.252
Số dư cuối năm	<u>1.033.472.694.369</u>	<u>1.309.777.717</u>	<u>1.034.782.472.086</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	154.550.650.815	667.635.582	155.218.286.397
Khấu hao trong năm	76.249.629.972	211.832.796	76.461.462.768
Số dư cuối năm	<u>230.800.280.787</u>	<u>879.468.378</u>	<u>231.679.749.165</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<u>430.951.270.302</u>	<u>642.142.135</u>	<u>431.593.412.437</u>
Số dư cuối năm	<u>802.672.413.582</u>	<u>430.309.339</u>	<u>803.102.722.921</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 1.029.145.118.144 đồng và 799.442.492.553 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lần lượt là 581.174.344.892 đồng và 427.302.551.610 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 381.192.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 381.192.579 đồng).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	218.000.000
Tăng trong năm	140.000.000
Số dư cuối năm	<u>358.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	218.000.000
Khấu hao trong năm	26.185.186
Số dư cuối năm	<u>244.185.186</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	<u>113.814.814</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 218.000.000 đồng).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
	<b>1.952.322.913</b>	<b>1.952.322.913</b>

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Khấu hao tài sản cố định VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.957.626.923	-	6.957.626.923
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	(6.957.626.923)	1.952.322.913	(5.005.304.010)
Số dư đầu năm nay và cuối năm nay	-	<b>1.952.322.913</b>	<b>1.952.322.913</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	4.167.034.796	1.219.830.640
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hoàng Sa	4.288.518.543	1.445.620.350
The Swedish Club	3.627.610.292	-
Cty TNHH MTV Đóng Tàu và Công Nghiệp Hàng Hải Sài Gòn	4.495.432.014	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh	4.676.474.130	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Hàng hải Bách Lâm	3.606.269.247	-
Công ty Cổ phần đầu tư AMN	-	19.019.198.729
International Marine & Energy DMCC	-	4.346.320.356
Cambrian Bulk Limited	-	4.694.466.746
Phải trả cho các đối tượng khác	70.077.973.804	53.197.191.558
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.447.632.451	11.335.014.780
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. HCM	31.320.000	33.912.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	11.588.400	10.101.510
	<b>101.429.853.677</b>	<b>95.301.656.669</b>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
	<u>9.766.155</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.766.155</u>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	307.257.599	307.257.599	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	231.361.864	231.361.864	-
Thuế thu nhập cá nhân	621.731.408	2.149.282.335	2.394.551.193	376.462.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.022.965.796	16.085.745.812	26.125.276.326	1.983.435.282
Thuế nhà thầu	-	1.689.328.566	1.689.328.566	-
Thuế môn bài	-	4.500.000	4.500.000	-
Thuế khác	-	60.071	60.071	-
	<u>12.644.697.204</u>	<u>20.467.536.247</u>	<u>30.752.335.619</u>	<u>2.359.897.832</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ampol Shipping & Logistics Pte. Ltd	-	4.490.337.264
Petco Trading Labuan Company Limited	-	4.820.198.163
Các đối tượng khác	38.329.802	33.789.246
	<u>38.329.802</u>	<u>9.344.324.673</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.827.536.350	2.463.008.611
Chi phí phải trả khác	4.296.425.067	18.591.764.824
	<u>7.123.961.417</u>	<u>21.054.773.435</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện giá trị cước thuê tàu mà Công ty đã nhận trước từ các khách hàng thuê tàu PVT Diamond, PVT Synergy và PVT Jupiter (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tàu PVT Synergy).

1254  
 HIN  
 IG T  
 EM  
 BLO  
 ET  
 TP.



- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/23/02/0085 ký ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng tối đa là tương đương 12.740.000 Đô la Mỹ nhưng tối đa không quá 309.523.200.000 Việt Nam đồng để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2023. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Jupiter. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm theo thỏa thuận giữa ngân hàng và Công ty tại thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HĐTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 07 tháng 01 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng  $\alpha$  (0,42%/năm) cộng 3,5%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HĐTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn đồng USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng cộng  $\alpha$  (0,17028%/năm) cộng biên độ 3,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	47.164.153.309	46.286.543.556
Trong năm thứ hai	95.069.473.309	46.286.543.556
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	268.436.431.205	138.859.630.669
Sau năm năm	86.935.224.089	44.161.701.746
	<b>497.605.281.912</b>	<b>275.594.419.527</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(47.164.153.309)	(46.286.543.556)
	<b>450.441.128.603</b>	<b>229.307.875.971</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	43.087.331	430.873.310.000	31.109.986	311.099.860.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	43.087.331	430.873.310.000	31.109.986	311.099.860.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	<b>43.087.331</b>	<b>31.109.986</b>
+ Cổ phần phổ thông	43.087.331	25.109.986
+ Cổ phần ưu đãi	-	6.000.000
<b>- Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>43.087.331</b>	<b>31.109.986</b>
+ Cổ phần phổ thông	43.087.331	25.109.986
+ Cổ phần ưu đãi	-	6.000.000

Công ty đã phát hành 37.087.331 cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức (trong đó có 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông) đã được chuyển thành cổ phần phổ thông kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023, sau 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức.

Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	104.545.455	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.284.398.606	125.284.398.606
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(95.000.000)	-	-	(95.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.943.994.337	(1.943.994.337)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.943.994.337)	(1.943.994.337)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(20.285.991.600)	(20.285.991.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>9.545.455</b>	<b>10.150.494.993</b>	<b>125.360.472.584</b>	<b>446.620.373.032</b>
Tăng vốn trong năm	119.773.450.000	-	-	-	119.773.450.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(171.600.000)	-	-	(171.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.264.219.930)	(6.264.219.930)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.505.687.972)	(2.505.687.972)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(27.047.988.800)	(27.047.988.800)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>430.873.310.000</b>	<b>(162.054.545)</b>	<b>97.849.574.017</b>	<b>65.911.129.806</b>	<b>594.471.959.278</b>

Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ nêu trên, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc tiếp tục thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 311,1 tỷ đồng lên 511,1 tỷ đồng đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2022. Trong năm 2023, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn lần 1 với 11.977.345 cổ phiếu chào bán ra công chúng. Công ty đang tiếp tục thực hiện đợt tăng vốn lần 2 (80 tỷ đồng) để kịp thời bổ sung nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư đã được phê duyệt của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong năm 2023, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2023 và đã thực hiện chi trả trong quý 3 và 4 năm 2023. Tỷ lệ thực hiện chia cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông là 8%, đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức bằng 1,5 lần cổ phiếu phổ thông là 12% và đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức bằng 1,4 lần cổ phiếu phổ thông là 11,2%.

Chi tiết các cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	223.502.440.000	51,87	161.373.610.000	51,87
Công ty TNHH Tân Long	111.354.000.000	25,84	80.400.000.000	25,84
Các cổ đông khác	96.016.870.000	22,29	69.326.250.000	22,29
	<b>430.873.310.000</b>	<b>100</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>100</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	300.832	397.450
Euro ("EUR")	1.936	810

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	126.814.634.780	102.595.110.115

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	171.145.775.800	111.711.776.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	596.558.709.600	404.961.100.900
Trên năm năm	101.264.699.000	67.896.221.400
	<b>868.969.184.400</b>	<b>584.569.098.800</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và được gia hạn tiếp trong vòng 03 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong năm;
- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
  - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

- Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết 02 Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long ("Tân Long"), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- Thuê tàu PVT Pearl theo hợp đồng số 152/HD2023/PVT-PVTL ký ngày 27 tháng 9 năm 2023 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của PVTrans) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

#### Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu từ 311,1 tỷ đồng lên 511,1 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư thêm tàu nhằm mở rộng và trẻ hóa đội tàu, tăng năng lực vận tải và sức cạnh tranh trên thị trường trong năm 2023. Trong năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lần 1 từ 311,1 tỷ đồng lên 431 tỷ đồng để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch tăng vốn lần hai.

#### 25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

**SỐ CUỐI NĂM**

	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.067.854.298.869	-	6.599.997.692	1.074.454.296.561
Tài sản không phân bổ				236.932.165.587
Tổng tài sản				<b>1.311.386.462.148</b>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	695.748.639.693	198.520.700	12.620.383.810	708.567.544.203
Nợ phải trả không phân bổ				8.346.958.667
Tổng nợ phải trả				<b>716.914.502.870</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**NĂM NAY**

	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	775.088.759.208	271.957.642.038	29.536.072.939	1.076.582.474.185
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	775.088.759.208	271.957.642.038	29.536.072.939	1.076.582.474.185
Kết quả hoạt động kinh doanh	134.204.521.002	465.242.671	5.509.630.542	140.179.394.215
Lợi nhuận gộp				(52.582.627.136)
Chi phí không phân bổ				87.596.767.079
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.733.549.306
Doanh thu hoạt động tài chính				15.093.468.571
Lợi nhuận khác				(45.270.406.196)
Chi phí tài chính				80.153.378.760
Lợi nhuận trước thuế				(16.085.745.812)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				64.067.632.948
Lợi nhuận trong năm				

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán

SỐ ĐẦU NĂM	Dịch vụ vận chuyển		Thương mại		Hoạt động khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	609.700.501.883	18.950.949.143	7.333.447.066				635.984.898.092	
Tài sản không phân bổ							285.278.731.501	
Tổng tài sản							<u>921.263.629.593</u>	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	425.947.354.006	19.217.719.429	14.556.481.175				459.721.554.610	
Nợ phải trả không phân bổ							14.921.701.951	
Tổng nợ phải trả							<u>474.643.256.561</u>	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM TRƯỚC	Dịch vụ vận chuyển		Thương mại		Hoạt động khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Doanh thu thuần ra bên ngoài	811.078.150.537	114.414.283.007	47.502.669.108				972.995.102.652	
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác								
Tổng doanh thu	<u>811.078.150.537</u>	<u>114.414.283.007</u>	<u>47.502.669.108</u>				<u>972.995.102.652</u>	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận gộp	215.634.130.758	90.339.493	6.497.377.442				222.221.847.693	
Chi phí không phân bổ							(64.580.159.340)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							157.641.688.353	
Doanh thu hoạt động tài chính							13.412.775.396	
Lợi nhuận khác							14.352.258.505	
Chi phí tài chính							(27.765.211.218)	
Lợi nhuận trước thuế							157.641.511.036	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(27.351.808.420)	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(5.005.304.010)	
Lợi nhuận trong năm							<u>125.284.398.606</u>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại	271.957.642.038	114.414.283.007
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	775.088.759.208	811.078.150.537
Doanh thu hoạt động khác	29.536.072.939	47.502.669.108
	<b>1.076.582.474.185</b>	<b>972.995.102.652</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thương mại	271.492.399.367	114.323.943.514
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	640.884.238.206	595.444.019.779
Giá vốn hoạt động khác	24.026.442.397	41.005.291.666
	<b>936.403.079.970</b>	<b>750.773.254.959</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.848.310.467	69.153.719.366
Chi phí nhân công	138.622.527.437	136.472.613.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.487.647.954	56.434.346.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.363.092.862	356.285.012.092
Chi phí dự phòng	-	9.897.566.095
Chi phí khác bằng tiền	116.171.729.019	72.786.212.822
	<b>717.493.307.739</b>	<b>701.029.470.785</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	12.142.923.309	7.155.130.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.590.625.997	6.257.644.718
	<b>22.733.549.306</b>	<b>13.412.775.396</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	35.250.849.378	16.938.339.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.019.556.818	10.826.871.248
	<b>45.270.406.196</b>	<b>27.765.211.218</b>

1250  
 HI NI  
 IG T  
 IEM  
 3LO  
 IET  
 7P.1

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên	28.685.228.466	31.513.343.005
Chi phí mua ngoài	21.061.630.444	20.417.509.403
Chi phí trích lập dự phòng	-	9.897.566.095
Các khoản khác	2.835.768.226	2.751.740.837
	<b>52.582.627.136</b>	<b>64.580.159.340</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	12.639.305.676	1.358.386.076
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	12.843.021.173
Thu nhập khác	3.005.542.551	347.027.138
	<b>15.644.848.227</b>	<b>14.548.434.387</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.377.663.026	26.955.083.063
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	708.082.786	396.725.357
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.085.745.812</b>	<b>27.351.808.420</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	80.153.378.760	157.641.511.036
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	936.092.089	11.922.038.885
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.201.155.720)	(34.788.134.606)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>76.888.315.129</b>	<b>134.775.415.315</b>
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>15.377.663.026</b>	<b>26.955.083.063</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	64.067.632.948	125.284.398.606
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	3.203.381.647	6.264.219.930
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	1.281.352.659	2.505.687.972
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	6.960.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.582.898.642	109.554.490.704
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	29.991.774	25.109.986
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.987</b>	<b>4.363</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 5% trên lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích theo tỷ lệ là 2% trên lợi nhuận sau thuế.

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2022 lần lượt là 5% và 2% trên lợi nhuận sau thuế.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế và cổ tức cổ phiếu ưu đãi được phân phối từ lợi nhuận năm 2022. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.022.751.888	(3.758.531.958)	6.264.219.930
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	500.000.000	2.005.687.972	2.505.687.972
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	6.960.000.000	6.960.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.761.646.718	(5.207.156.014)	109.554.490.704
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.109.986	-	25.109.986
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.570</b>	<b>(207)</b>	<b>4.363</b>

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải  
 Công ty TNHH Tân Long

**Mối quan hệ**

Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu quản lý tàu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	16.622.207.070	22.149.348.330
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	4.281.744.759	23.934.925.492
<b>Doanh thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.224.043.303	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	3.000.000	-
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	336.450.023	-
<b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong năm</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	142.476.472.275	103.126.814.068
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	383.820.000	382.800.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	175.669.427	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	45.181.200	45.852.250
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	38.451.495	37.314.792
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	6.165.801	304.580.604
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	5.983.093.575
<b>Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông lớn:</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	62.128.830.000	-
Công ty TNHH Tân Long	30.954.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.125.890.252	4.754.363.849

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm theo từng đối tượng như sau:

Tên	Chức vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
Ông Lê Trúc Lâm	Phụ trách HĐQT/Thành viên HĐQT độc lập	80.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên HĐQT	1.005.898.651	857.842.667
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	1.418.490.908	970.774.333
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	260.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	290.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	20.000.000	120.000.000
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc	-	118.975.372
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	929.055.054	794.698.864
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	919.208.254	796.450.315
Ông Trần Hồng Kiên	Phó Giám đốc	365.830.605	-



Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	643.406.780	725.122.298
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm Soát	85.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm Soát	51.000.000	22.500.000
Bà Bùi Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm Soát	58.000.000	39.500.000
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên Ban Kiểm Soát	-	12.500.000
Ông Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm Soát	-	7.500.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên Ban Kiểm Soát	-	12.500.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 20 và 23.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.827.536.350 đồng (năm 2022: 2.463.008.611 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán, và đã bao gồm số tiền 2.463.008.611 đồng (năm 2022: 1.619.405.038 đồng) là số tiền lãi vay phải trả chưa thanh toán vào cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 962.654.793 đồng (năm 2022: 2.435.997.261 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm chưa nhận được, và đã bao gồm số tiền 2.435.997.261 đồng (năm 2022: 1.208.262.807 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận được trong năm nay.

Tiền chi mua tài sản trong năm không bao gồm 0 đồng (2022: 443.043.510 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

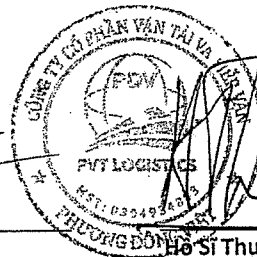
Tiền chi trả cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm đồng 2.778.704.780 đồng (2022: 1.500.721.080 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Tăng Kim Thụy Vi**  
 Người lập biểu

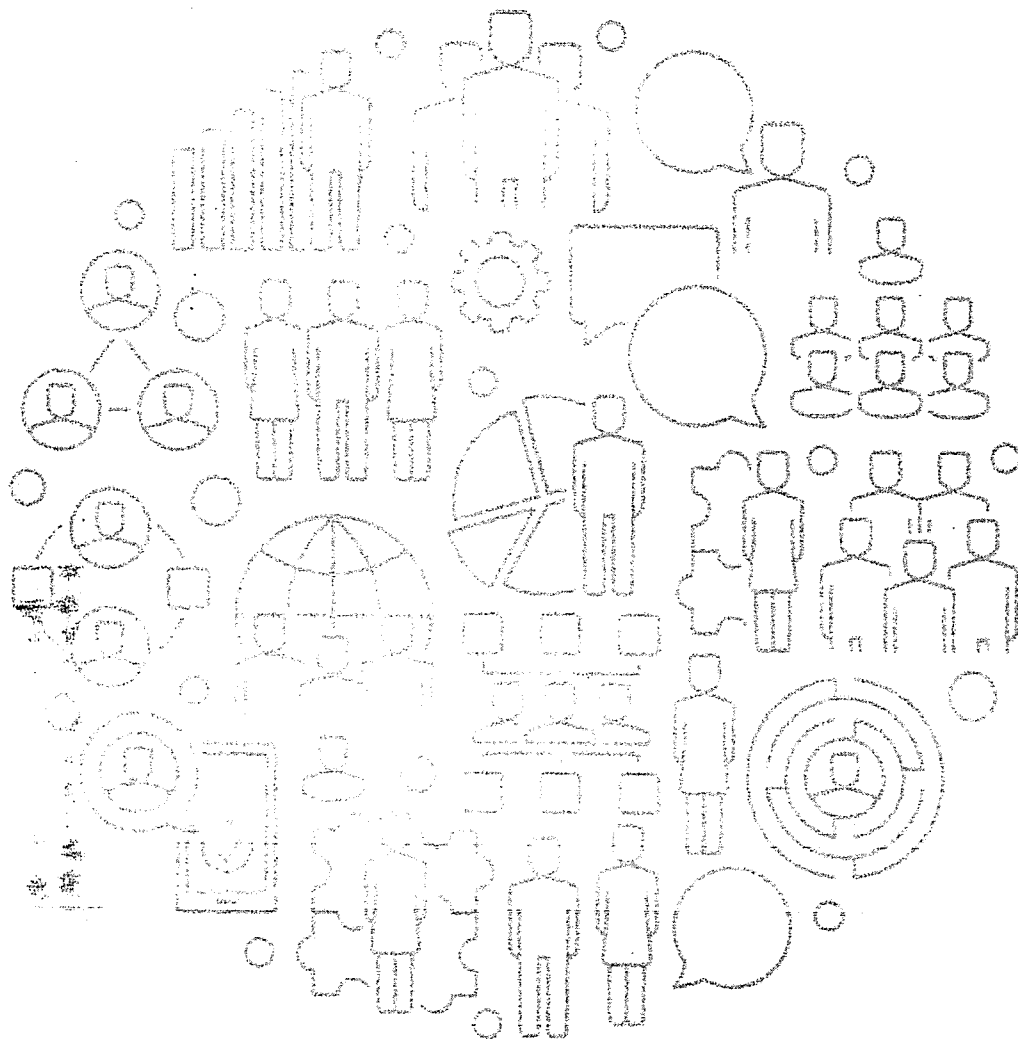


**Nguyễn Thái Đạo**  
 Kế toán trưởng



**Hồ Sĩ Thuận**  
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024



Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Toà nhà Vinaconex,  
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,  
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: +84 24 7105 0000  
Fax: +84 24 6288 5678

Website: [www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)  
Email: [deloittevietnam@deloitte.com](mailto:deloittevietnam@deloitte.com)

© 2023 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Toà nhà Times Square,  
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: +84 28 7101 4555  
Fax: +84 28 3910 0750